

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 4555/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

Căn cứ Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012-2015; Công văn số 589/BNN-TCLN ngày 20/02/2014 về việc hướng dẫn áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng theo Quyết định 690/QĐ-BNN-TCCB;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 24/1/2014 về hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện dự án “tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

Căn cứ Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 23/7/2013 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 266/TTr-SNN&PTNT ngày 05/12/2014 (kèm theo hồ sơ); Văn bản số 5024/STC-NSNN ngày 12/12/2014 của Sở Tài Chính về việc phê duyệt Phương án kiểm kê rừng toàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa, với nội dung chính như sau:

- 1. Tên phương án:** Phương án kiểm kê rừng, tỉnh Thanh Hóa.
- 2. Chủ đầu tư:** Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa.
- 3. Chủ quản đầu tư:** UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu của phương án.

- Xác định và nắm bắt chính xác toàn bộ diện tích rừng; chất lượng rừng (trong và ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp) và diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp gắn với chủ rừng quản lý cụ thể trên địa bàn tỉnh để phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng.

- Thiết lập được hồ sơ quản lý rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu theo đơn vị quản lý rừng và đơn vị hành chính các cấp để phục vụ theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm; làm căn cứ đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ.

5. Phạm vi đối tượng và đơn vị điều tra, kiểm kê rừng

- Phạm vi: Kiểm kê toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch 3 loại rừng và diện tích rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

- Đối tượng điều tra, kiểm kê rừng: Toàn bộ chủ rừng đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp hoặc đã được giao quản lý, sử dụng rừng, cho thuê rừng, đất rừng.

- Đơn vị điều tra, kiểm kê rừng và đất chưa có rừng:

+ Đơn vị điều tra rừng là các lô trạng thái rừng được xác định bằng khoanh vẽ trên ảnh vệ tinh và kết hợp với điều tra mặt đất. Trên lô trạng thái chỉ có một thái rừng đồng nhất, diện tích lô nhỏ nhất là 0,5 ha đối với rừng tự nhiên và 0,2 ha đối với rừng trồng.

+ Đơn vị kiểm kê rừng là lô kiểm kê, lô kiểm kê nằm trên một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái, thuộc duy nhất một chủ quản lý, có diện tích tối thiểu 0,2 ha. Lô kiểm kê là đơn vị nhỏ nhất về mặt diện tích để xây dựng cơ sở dữ liệu và lập hồ sơ quản lý rừng. Kết quả kiểm kê rừng và đất chưa có rừng sẽ được tập hợp theo trình tự từ nhỏ đến lớn: Lô trạng thái, lô kiểm kê, khoảnh, tiểu khu lên các cấp hành chính xã, huyện, tỉnh.

- Việc xác định các trạng thái rừng thực tế căn cứ vào quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng.

6. Chỉ tiêu điều tra, kiểm kê rừng

- Về diện tích, gồm: Rừng tự nhiên; rừng trồng và đất chưa có rừng.

- Về chất lượng rừng, gồm: Trữ lượng rừng, phân loại trạng thái rừng; mức độ tính toán trữ lượng rừng.

7. Nội dung của phương án

- Kiểm kê rừng

- Lập hồ sơ quản lý rừng

8. Thời gian thực hiện phương án: 2014-2015

9. Kinh phí thực hiện

- Tổng kinh phí thực hiện kiểm kê rừng: 29.131 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện kiểm kê cho chủ rừng nhóm I là: 24.006 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện kiểm kê cho chủ rừng nhóm II là: 5.125 triệu đồng

- Nguồn kinh phí:
- + Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho chủ rừng nhóm I: 17.456 triệu đồng
- + Nguồn sự nghiệp kinh tế khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2015 cho chủ rừng nhóm I: 6.550 triệu đồng.
- + Nguồn kinh phí của chủ rừng nhóm II: 5.125 triệu đồng (do chủ rừng tự thực hiện).

(có các phụ lục chi tiết kèm theo)

10. Kết quả thực hiện

- Xây dựng được hệ thống bản đồ kết quả kiểm kê rừng 3 cấp: xã, huyện, tỉnh. Trong đó, bản đồ kiểm kê rừng cấp xã (dạng số) phải chứa đựng đầy đủ các thông tin cho từng lô kiểm kê rừng đã được thu thập trong phiếu kiểm kê.
- Báo cáo kết quả kiểm kê rừng kèm theo các thông tin trong hệ thống biểu số liệu về diện tích và trữ lượng rừng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Chi cục Kiểm lâm (cơ quan thường trực Ban chỉ đạo kiểm kê rừng) làm chủ đầu tư, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo về việc tổ chức thực hiện phương án; quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, định kỳ tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo và các ngành liên quan.
- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn phối hợp với các sở ban ngành, địa phương, đơn vị tham mưu triển khai có hiệu quả phương án kiểm kê rừng trên địa bàn; chỉ đạo giám sát, kiểm tra tiến độ, nội dung và chất lượng công tác kiểm kê ở các địa phương; tổng hợp kết quả kiểm kê báo cáo UBND tỉnh, ban chỉ đạo tỉnh, Ban chỉ đạo Trung ương theo quy định và công bố kết quả kiểm kê rừng của tỉnh.
- Sở Tài nguyên và môi trường cung cấp tài liệu, số liệu có liên quan phục vụ cho kiểm kê rừng toàn tỉnh; chỉ đạo các cơ quan đơn vị trực thuộc phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện công tác kiểm kê rừng trên địa bàn các huyện và tổ chức cập nhật số liệu về kiểm kê rừng vào hồ sơ quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh.
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc được giao đất, giao rừng phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện kiểm kê rừng trên diện tích được giao quản lý.
- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố nơi có rừng, có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Chi cục Kiểm lâm để tổ chức chỉ đạo thực hiện phương án kiểm kê rừng ở địa phương.
- Các Sở, ban, ngành có liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của ngành mình có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn chủ đầu tư bố trí, cân đối các nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện phương án đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục thống kê, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- VP Chính phủ (để b/cáo);
- Bộ NN & PTNT (để b/cáo);
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp (để b/cáo);
- Cục Kiểm lâm (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN (2).

(L208)



Nguyễn Đức Quyền

DỰ TOÁN BÍNH PHÍ KIỂM KÊ RỪNG TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Số thăm định	Ghi chú
1		3	4	5	6=4x5	7	8=7*1150/22	9= 6x8	
Phần I: KIỂM KÊ RỪNG, TỔNG HỢP KẾT QUẢ									
A	KIỂM KÊ RỪNG THEO CÁC CHỦ QUẢN LÝ				-			24.390.264	
I	Chuẩn bị chung				8.995			1.587.364	
1	Chi phí nhân công				8.649			1.356.721	
1.1	Tiếp nhận số liệu, BDHTR cấp xã tỷ lệ 1/10.000	Xã	382	3	1.146	3,00	157	179.714	
1.2	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật (3 người/xã)	Người	1.146	5	5.730	3,00	157	898.568	PL 5
1.3	Lập kế hoạch KKR cấp xã	Xã	382	3	1.146	3,33	174	199.482	
1.4	Tính DT cho từng CQL rừng từ bản đồ KKR cấp xã	Ha	626.757	0,001	627	2,41	126	78.957	
2	Công quản lý đơn vị thực hiện (4% tổng số công)		8.649	4%	346	4,32	226	54.269	
3	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)		8.649	3%				40.702	
4	Chi phí máy (10% chi phí nhân công)		8.649	10%				135.672	
II	Kiểm kê diện tích cho Nhóm 1: Hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng (423.206ha)							9.089.843	
1	Chi phí nhân công				42.441			8.525.222	
1.1	Ngoại nghiệp				33.194			6.816.685	
1.1.1	Tổ chức họp thôn, bản lần 1	Thôn	3.820	1	3.820	4,65	243	928.520	

1.1.2	Rà soát hệ thống ranh giới chủ quản	Ha	423.206	0,004	1.693	3,99	209	353.069
1.1.3	Rà soát, hiệu chỉnh ranh giới các trạng thái (tương tự Rà soát hệ thống ranh giới chủ quản các lô chức)	Ha	423.206	0,004	1.693	3,99	209	353.069
1.1.4	Điều tra khoanh vẽ bổ sung các lô rừng còn sót (10%)	Ha	42.320	0,02	846	3,00	157	132.731
1.1.5	Đo đạc x. định lại r. giới lô KKR có sai khác lớn bằng GPS	Km	19.044	0,45	8.570	3,66	191	1.639.559
1.1.6	Điều tra thu thập thông tin phiếu KKR cho từng lô chủ quản	Ha	423.206	0,02	8.464	3,06	160	1.353.874
1.1.7	Tổ chức họp thôn, bản lần 2	Thôn, bản	3.820	1	3.820	4,65	243	928.520
1.1.8	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	423.206	0,005	2.116	5,42	283	599.510
1.1.9	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	31.022	7%	2.172	4,65	243	527.832
1.2	Nội nghiệp				9.247			1.708.536
1.2.1	Phân chia và đánh lại số lô theo kết quả KKR thực địa	ha	423.206	0,006	2.539	3,66	191	485.802
1.2.2	Hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập các thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh	ha	423.206	0,006	2.539	3,66	191	485.802
1.2.3	Trích lục bản đồ lô quản lý	ha	423.206	0,007	2.962	3,00	157	464.565
1.2.4	Kiểm tra nội nghiệp	Công	8.041	15%	1.206	4,32	226	272.368
2	Công phục vụ 1/33x (Nội nghiệp)	Công		33				51.774
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (3% tổng số công)	Công		3%				255.757
4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)			3%				257.091
III	Kiểm kê diện tích cho Nhóm 2: Các tổ chức bao gồm ban quản lý rừng, lâm trường quốc doanh/công ty lâm nghiệp (203.568ha)							5.124.846
1	Chi phí nhân công				25.027			4.819.034
1.1	Ngoại nghiệp				22.218			4.268.934
1.1.1	Làm thủ tục với địa phương, chủ rừng (tương tự liên hệ làm thủ tục hành chính)	Chủ rừng	51	4	204	4,65	243	49.586

1.1.2	Rà soát hệ thống ranh giới chủ quản lý các tổ chức	Ha	203.568	0,004	814	3,99	209	169.831	
1.1.3	Điều tra, hiệu chỉnh ranh giới các trạng thái (tương tự điều tra, chỉnh lý bản đồ hiện trạng rừng giải đoán ảnh cấp xã)	Ha	203.568	0,01	2.036	4,98	260	529.925	
1.1.4	Điều tra khoanh vẽ bổ sung các lô rừng còn sót (10%)	Ha	20.356	0,02	407	3,00	157	63.844	
1.1.5	Đ.đạc X.định r.giới có sai khác lớn bằng GPS	Km	10.178	0,5	5.089	3,66	191	973.618	
1.1.6	Điều tra thu thập thông tin phiếu KKR cho từng lô theo chủ quản lý	Ha	203.568	0,05	10.178	3,06	160	1.628.081	
1.1.7	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	203.568	0,005	1.018	5,42	283	288.373	
1.1.8	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	20.765	7%	1.454	4,65	243	353.304	
1.1.9	Di chuyển trong quá trình điều tra, khảo sát	Km	4.071	0,2	814	3,99	209	169.825	
1.1.10	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	Người	51	4	204	3,99	209	42.548	
1.2	Nội nghiệp				2.809			550.100	
1.2.1	Phân chia và đánh lại số lô theo kết quả KKR thực địa	ha	203.568	0,006	1.221	3,66	191	233.678	
1.2.2	Hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập các thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh	ha	203.568	0,006	1.221	3,66	191	233.678	
1.2.4	Kiểm tra nội nghiệp	Công	2.443	15%	366	4,32	226	82.745	
2	Công phục vụ 1/33 (Nội nghiệp)	Công		33				16.670	
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (3% tổng số công)	Công		3%				144.571	
4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)			3%	-			144.571	
B	TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM KÊ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH				-			8.588.211	
I	Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng cấp xã				27.603			6.268.143	
1	Chi phí nhân công				27.603			5.266.006	
1.1	Nội nghiệp				27.603			5.266.006	

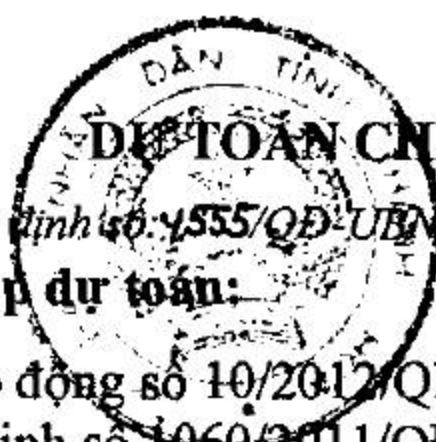
1.1.1	Hiệu chỉnh kết quả sau kiểm kê thực địa và biên tập bản đồ KKR cấp xã (tương tự hiệu chỉnh kết quả sau điều tra thực địa và biên tập bản đồ HTR cấp xã)	Mảnh	382	8	3.056	3,33	174	531.952
1.1.2	Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ KKR cấp xã	Mảnh	382	2	764	3,00	157	119.809
1.1.3	Tính toán diện tích các lô	Ha	626.757	0,001	627	2,41	126	78.957
1.1.4	Tính toán, thống kê biểu diện tích cấp xã	Biểu	82.500	0,1	8.250	3,66	191	1.578.375
1.1.5	Tính toán, thống kê các biểu trữ lượng cấp xã	Biểu	82.500	0,1	8.250	3,66	191	1.578.375
1.1.6	Kiểm tra nội nghiệp	Công	24.003	15%	3.600	4,32	226	813.039
1.1.7	Chỉnh sửa số liệu, bản đồ	Xã	382	3	1.146	3,99	209	239.019
1.1.8	In ấn và bàn giao thành quả	Xã	382	5	1.910	3,27	171	326.480
2	Công phục vụ 1/33 (Nội nghiệp)	Công		33				159.576
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (3% tổng số công)	Công		3%				157.980
4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)			3%				157.980
5	Chi phí máy (10% chi phí nhân công)			10%				526.601
II	Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng cấp huyện				-			2.021.929
1	Chi phí nhân công				-			1.698.668
1.1	Nội nghiệp				8.719			1.698.668
1.1.1	Tiếp nhận số liệu, BĐKKR cấp xã tỷ lệ 1/10.000	Huyện	27	5	135	3,00	157	21.170
1.1.2	Kiểm tra kết quả KKR cấp xã	Xã	382	2	764	3,00	157	119.809
1.1.3	Xử lý số liệu KK cấp xã	Huyện	27	7,5	203	3,00	157	31.756
1.1.4	Tổng hợp số liệu KKR cấp huyện	Huyện	27	2	54	3,00	157	8.468

1.1.5	Chuyển hệ tọa độ của bản đồ KK cấp xã về hệ tọa độ, kinh tuyến trực của bản đồ nền cấp huyện	Huyện	27	5	135	3,33	174	23.499	
1.1.6	Chuyển các nội dung KK từ bản đồ KK cấp xã lên bản đồ KK cấp huyện	Huyện	27	6	162	3,33	174	28.199	
1.1.7	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	Huyện	27	130	3.510	3,33	174	610.979	
1.1.8	Biên tập trình bày bản đồ HTR cấp huyện	Huyện	27	14	378	3,33	174	65.798	
1.1.9	Kiểm tra, lưu trữ bản đồ rừng cấp huyện	Huyện	27	25	675	4,65	243	164.071	
1.1.10	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất LN cấp huyện qua các kì kiểm kê	Huyện	27	10	270	4,65	243	65.628	
1.1.11	Viết báo cáo KKR cấp huyện	Huyện	27	40	1.080	4,65	243	262.514	
1.1.12	Kiểm tra nội nghiệp	Công	7.582	15%	1.137	4,32	226	256.806	
1.1.13	Chỉnh sửa số liệu	Huyện	27	3	81	3,99	209	16.894	
1.1.14	In ấn và bàn giao thành quả	Huyện	27	5	135	3,27	171	23.076	
2	Công phục vụ 1/33x (Nội nghiệp)	Công		33	581	4,03	211	51.475	
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (3% tổng số công)	Công		3%	262	4,32	226	50.960	
4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)			3%				50.960	
5	Chi phí máy (10% chi phí nhân công)			10%				169.867	
III	Tổng hợp kết quả Kiểm Kê rừng cấp tỉnh				-			298.139	
1	Chi phí nhân công				-			246.334	
1.1	Nội nghiệp				1.057			246.334	
1.1.1	Lập kế hoạch KKR cấp tỉnh	Tỉnh		5	-	3,66	191	-	
1.1.2	Kiểm tra lưu trữ bản đồ KKR cấp huyện	huyện	27	25	675	4,65	243	164.071	
1.1.3	Xây dựng bản đồ KKR cấp tỉnh				174			34.583	

1.1.3.1	Chuyển các nội dung KK từ bản đồ KK cấp huyện lên bản đồ nền cấp tỉnh	tỉnh	1	5	5	3,66	191	957
1.1.3.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cấp tỉnh	tỉnh	1	130	130	3,66	191	24.871
1.1.3.3	Biên tập trình bày bản đồ HTR cấp tỉnh	tỉnh	1	14	14	3,66	191	2.678
1.1.3.4	Kiểm tra, lưu trữ bản đồ cấp tỉnh (tương tự cấp huyện)	tỉnh	1	25	25	4,65	243	6.077
1.1.4	Phân tích, đánh giá số liệu phục vụ viết báo cáo	tỉnh	1	22	22	4,65	243	5.348
1.1.5	Viết báo cáo KKR cấp tỉnh	Tỉnh	1	40	40	4,65	243	9.723
1.1.6	Kiểm tra nội nghiệp	Công	919	15%	138	4,32	226	31.129
1.1.7	Chỉnh sửa thành quả KKR cấp tỉnh (tương tự cấp xã)	Tỉnh	1	3	3	3,99	209	626
1.1.8	In ấn và bàn giao thành quả (Tương tự cấp xã)	Tỉnh	1	5	5	3,27	171	855
2	Công phục vụ 1/33x (Nội nghiệp)			33				7.465
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (5% tổng số công)			5%				12.317
4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)			3%				7.390
5	Chi phí máy (10% chi phí nhân công)			10,0%				24.633
Phân II: LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG								4.592.382
A	HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO TỪNG CHỦ RỪNG							1.576.545
I	Lập hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng				6.204	12	626	1.576.545
1	Chi phí nhân công (nội nghiệp)				6.204	12	626	1.264.608
1.1	Lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng	Ha	626.757	0,004	2.507	3,66	191	479.640
1.2	Nhập hồ sơ vào máy tính	Biểu	82.500	0,035	2.888	3,99	209	602.241
1.3	Kiểm tra nội nghiệp	công	5.395	15%	809	4,32	226	182.727
2	Công phục vụ 1/15x (Nội nghiệp)	Công		15				84.307
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (5% tổng số công)	Công		5%				63.230

4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)	Công		3%	-			37.938
5	Chi phí máy (10% chi phí nhân công)	Công		10%	-			126.461
B	LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH							3.015.837
I	Cấp xã				11.684	11	574	2.770.149
1	Chi phí nhân công (nội nghiệp)				11.684	11	574	2.222.045
1.1	Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng các chủ rừng (tương tự tiếp nhận Bản đồ HTR cấp xã)	Xã	382	5	1.910	3,00	157	299.523
1.2	Thống kê các loại biểu cấp xã	Biểu	82.500	0,1	8.250	3,66	191	1.578.375
1.3	Kiểm tra nội nghiệp	Công	10.160	15%	1.524	4,32	226	344.147
2	Công phục vụ 1/15x (Nội nghiệp)	Công		15				148.136
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (5% tổng số công)	Công		5%				111.102
4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)	Công		3%				66.661
5	Chi phí máy (10% chi phí nhân công)	Công		10%				222.204
II	Cấp huyện							233.343
1	Chi phí nhân công (nội nghiệp)				1.089	17	888	187.174
1.1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ quản lý rừng cấp xã	Huyện	27	15	405	3,00	157	63.511
1.2	Xử lý số liệu hồ sơ của cấp xã	Huyện	27	10	270	3,00	157	42.341
1.3	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cấp huyện	Huyện	27	3	81	3,00	157	12.702
1.4	Thống kê các loại biểu cấp huyện	Biểu	1.910	0,1	191	3,66	191	36.542
1.5	Kiểm tra nội nghiệp	Công	947	15%	142	4,32	226	32.077
2	Công phục vụ 1/15 (Số Nội nghiệp)	Công		15				12.478
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (5% tổng số công)	Công		5%				9.359
4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)	Công		3%				5.615
5	Chi phí máy (10% chi phí nhân công)	Công		10%				18.717
III	Cấp tỉnh							12.345

1	Chi phí nhân công (nội nghiệp)				53	18	939	9.902	
1.1	Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp huyện	Tỉnh	1	20	20	3,33	174	3.481	
1.2	Xử lý hồ sơ của cấp huyện	Tỉnh	1	10	10	3,33	174	1.741	
1.3	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cấp tỉnh	Tỉnh	1	3	3	3,33	174	522	
1.4	Thống kê các loại Biểu cấp tỉnh (tương tự cấp xã)	Biểu	135	0,1	14	3,66	191	2.583	
1.5	Kiểm tra nội nghiệp	Công	47	15%	7	4,32	226	1.575	
2	Công phục vụ 1/15 (Số Nội nghiệp)	Công		15				660	
3	Công quản lý đơn vị thực hiện (5% tổng số công)	Công		5%				495	
4	Chi phí vật liệu (3% chi phí nhân công)	Công		3%				297	
5	Chi phí máy (10% chi phí nhân công)	Công		10%				990	
Phần III: CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ								148.000	
A	HỘI NGHỊ, HỘI THẢO	Cuộc	2				74.000	148.000	PL6
PHẦN IV: TỔNG DỰ TOÁN (làm tròn)								29.130.645	
A	KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (làm tròn)							24.005.799	
B	KINH PHÍ CHỦ RỪNG NHÓM II (TỰ TH làm tròn)							5.124.846	



ĐIỂM TOÁN CHI PHÍ PHỤC VỤ, QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 4555/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ lập dự toán:

- Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc Hội;
- Quyết định số 1060/2011/QĐ-UBND ngày 06/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Đơn vị tính: Nghìn VNĐ

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số lượng	Đơn giá	Tổng tiền	Ghi chú
1	Chi thanh toán tiền làm thêm cấp xã đi kiểm tra, nghiệm thu (mỗi xã 2 người x 2 ngày/tháng x 6 tháng x 382 xã, hệ số lương tạm tính 2,34)	Người	9.168	120	1.100.160	
2	Chi thanh toán tiền làm thêm cấp huyện đi kiểm tra, nghiệm thu (mỗi huyện 4 người x 4 ngày/tháng x 4 tháng x 27 huyện, hệ số lương tạm tính 2,67)	Người	1.728	140	241.920	
3	Chi thanh toán tiền làm thêm cấp tỉnh đi kiểm tra, nghiệm thu (10 người x 5 ngày/tháng x 6 tháng x 1 tỉnh, hệ số lương tạm tính 3,33)	Người	300	174	52.200	
	Tổng cộng				1.394.280	
	Làm tròn				1.394.000	

DỰ TOÁN MUA VẬT LIỆU THỰC VỤ CÔNG TÁC KIỂM KÊ RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 9/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ lập dự toán:

- Báo giá và Chứng thư thẩm định giá số Vc.14/02/042/ĐS ngày 24/02/2014 của Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ Chi nhánh Thanh Hoá.

Đơn vị tính: Nghìn VNĐ

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số lượng	Đơn giá	Tổng tiền	Ghi chú
1	In bản đồ địa hiện trạng 1/10.000	Tờ	382	70,0	26.740	
2	Bút chì bấm (mỗi huyện 10 cái)	Cái	270	21,0	5.670	
3	Tẩy chì (mỗi huyện 10 cái)	Cái	270	18,0	4.860	
4	Bút xóa (mỗi huyện 10 cái + BCD 10)	Cái	280	30,0	8.400	
5	Mực in máy tính mỗi huyện 3 hộp	Hộp	81	90,0	7.290	
6	Mực in bản đồ (cả tỉnh 5 hộp)	Hộp	5	1.200,0	6.000	
7	Túi đựng tài liệu (mỗi người 1 túi)	Túi	1.146	6,0	6.876	
8	Kẹp 3 dây (mỗi xã 8 cái, mỗi huyện 15 cái, tỉnh 50 cái)	Hộp	3.511	7,0	24.577	
9	Ghim rập trung bình	Cái	382	30,0	11.460	
10	Ghim rập nhỏ	Cái	382	25,0	9.550	
11	Thước dây đo đường kính (3m)	Cái	382	25,0	9.550	
12	Thước dây 30m (mỗi huyện 3 cái + BCD 10)	Hộp	91	120,0	10.920	
13	Sơn đi rừng (mỗi xã trung bình 5 hộp)	Hộp	1.146	15,0	17.190	
14	Dao đi rừng mỗi xã 2 con	Dao	764	150,0	114.600	
15	Bạt làm lán (mỗi huyện 8 m2)	Mét	216	85,0	18.360	
16	Quần áo bảo hộ (mỗi huyện 5 bộ)	Bộ	135	300,0	40.500	
17	Áo mưa đi rừng (mỗi huyện 5 bộ)	Bộ	135	180,0	24.300	
18	Giày, tất đi rừng (1146 người cấp xã, 135 người cấp huyện, 14 người cấp tỉnh)	Đôi	2.059	160,0	329.440	
19	Võng đi rừng (mỗi huyện 3 cái)	Cái	81	450,0	36.450	
20	Phô tô các biểu kiểm kê	Trang	82.500	0,4	33.000	
	Tổng				745.733	
	Làm tròn				745.000	

DỰ TOÁN CHI PHÍ MÁY MÓC THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KKR

(Kèm theo Quyết định số: 855/QĐ-UBND ngày 9/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ lập dự toán:

- Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 14/11/561/ĐS ngày 06/11/2014 của Công ty Cổ phần Thông tin và thẩm định giá Tây Nam Bộ;
- Báo giá cung cấp dịch vụ vận chuyển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014.

Đơn vị tính: Nghìn VNĐ

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số lượng	Đơn giá	Tổng tiền	Ghi chú
1	Máy định vị GPS (mỗi huyện 2 cái, tỉnh 3 cái)	Cái	57	4.500	256.500	
2	Máy tính xách tay (cấp tỉnh 3 cái)	Cái	3	30.000	90.000	
3	Bộ máy tính để bàn (bộ gồm: Máy tính, máy in A4, mỗi huyện 1 bộ, cấp tỉnh 02 bộ)	Bộ	29	20.000	580.000	
4	Thuê xe ô tô đi kiểm tra, nghiệm thu 2 ngày/tháng x 4 tháng x 27 huyện x tính trung bình 1.500.000 đồng/ngày)	Huyện	216	1.500	324.000	
	Tổng				1.250.500	
	Làm tròn				1.250.500	

DỰ TOÁN TẬP HUẤN THÔNG NHẤT BIỆN PHÁP KỸ THUẬT CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 4555/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ lập dự toán:

- Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của BTC quy định lập dự toán, quản lý và sử dụng KP từ NSNN dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC;
- Quyết định số 1060/2011/QĐ-UBND ngày 06/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Thời gian tập huấn, huấn luyện: 03 ngày (2 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành).
- Số lượng học viên: 40 người. Địa điểm tại tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: Nghìn VNĐ

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số lượng	Đơn giá	Tổng tiền	Ghi chú
1	Phô tô, đóng quyển tài liệu	cuốn	40	30	1.200	
2	Văn phòng phẩm cho học viên (bút, sổ, túi đựng tài liệu)	Bộ	40	25	1.000	
3	Nước uống cho học viên 10.000 đồng/ ngày x 40 người x 3 ngày	ngày	120	10	1.200	
4	Chi giảng viên 03 ngày (chuyên viên cấp tỉnh)	Buổi	6	300	1.800	
5	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên (40 người x 100.000 đồng/ngày)	Ngày	3	4.000	12.000	Mục B, điểm 3, QĐ 1060
6	Phòng nghỉ cho 40 học viên x 100.000 đồng/người/đêm	Đêm	3	4.000	12.000	Mục A, điểm 4, QĐ 1060
7	Thuê hội trường tập huấn	Khóa	1	4.000	4.000	
	Cộng 1 lớp				33.200	
	Cộng 27 lớp	27		33.200	896.400	
	Làm tròn				896.000	

DỰ TOÁN TẬP HUẤN THÔNG NHẤT BIỆN PHÁP KỸ THUẬT CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ lập dự toán:

- Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của BTC quy định lập dự toán, quản lý và sử dụng KP từ NSNN dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC;
- Quyết định số 1060/2011/QĐ-UBND ngày 06/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

- + Thời gian tập huấn, huấn luyện: 03 ngày (2 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành).
- + Số lượng học viên: 70 người (thành phần là lãnh đạo huyện, Hạt Kiểm lâm, Phòng TN và MT, Phòng NN&PTNT, các chủ rừng nhóm II. Địa điểm tại tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số lượng	Đơn giá	Tổng tiền	Ghi chú
1	Phô tô, đóng quyển tài liệu	cuốn	70	30	2.100	
2	Văn phòng phẩm cho học viên (bút, sổ, túi đựng tài liệu)	Bộ	70	20	1.400	
3	Nước uống cho học viên 10.000 đồng/ ngày x 70 người x 3 ngày	ngày	210	10	2.100	
4	Chi giảng viên 03 ngày (chuyên viên cấp tỉnh)	Buổi	6	400	2.400	
5	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên (70 người x 120.000 đồng/ngày)	Ngày	3	9.600	28.800	Mục B, điểm 3, QĐ 1060
6	Phòng nghỉ cho 70 học viên x 120.000 đồng/người/đêm	Đêm	3	8.400	25.200	Mục A, điểm 4, QĐ 1060
7	Thuê hội trường tập huấn	Khóa	1		12.050	
	Hội trường tập huấn	Ngày	3	3.000	9.000	
	Ma kết tập huấn	Bộ	1	800	800	
	Hoa tươi	Lăng	3	250	750	
	Loa đài phục vụ lớp tập huấn	Bộ	3	500	1.500	
	Cộng 1 lớp				74.050	
	Cộng 2 lớp	2		74.050	148.100	
	Làm tròn				148.000	